

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ II/2026

- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		214,057,448,621	306,620,525,650
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	41,004,988,560	80,838,585,062
111	1. Tiền		21,004,988,560	20,838,585,062
112	2. Các khoản tương đương tiền		20,000,000,000	60,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		71,043,501,730	111,769,479,458
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
123	1. ngắn hạn		71,043,501,730	111,769,479,458
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		83,017,656,423	93,964,698,622
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	72,707,330,051	84,490,648,443
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	962,185,540	2,096,644,231
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12,206,480,969	10,307,746,201
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2,858,340,137)	(2,930,340,253)
140	IV. Hàng tồn kho	8	5,337,123,922	6,200,367,045
141	1. Hàng tồn kho		5,337,123,922	6,200,367,045
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn		-	-
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		13,654,177,986	13,847,395,463
161	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	11,620,204,967	13,732,704,142
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		114,691,321	114,691,321
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1,919,281,698	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,462,796,464,566	1,421,535,263,498
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,129,700,000	2,479,700,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		198,000,000	558,000,000
215	2. Phải thu dài hạn khác		1,931,700,000	1,921,700,000
220	II. Tài sản cố định		1,373,673,162,839	1,329,591,420,827
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1,251,564,485,110	1,177,086,575,320
222	- Nguyên giá		1,628,044,350,000	1,539,366,900,159
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(376,479,864,890)	(362,280,324,839)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	121,969,502,109	152,382,920,788
225	- Nguyên giá		215,013,636,282	243,745,454,456
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93,044,134,173)	(91,362,533,668)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	139,175,620	121,924,719
228	- Nguyên giá		2,499,221,000	2,414,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,360,045,380)	(2,292,296,281)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn		-	-
240	IV. Bất động sản đầu tư	15	-	-
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	14	43,920,000,000	43,920,000,000
261	1. Đầu tư vào công ty con		43,920,000,000	43,920,000,000
270	VII. Tài sản dài hạn khác		43,073,601,727	45,544,142,671
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	43,073,601,727	44,387,977,107
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	-	1,156,165,564
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,676,853,913,187	1,728,155,789,148

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		591,151,863,262	630,278,652,463
310	I. Nợ ngắn hạn		248,733,999,424	269,947,349,787
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		15,854,474,342	14,691,444,351
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	235,141,654	246,127,325
313	3. Phải trả cổ tức lợi nhuận		643,548,900	643,548,900
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7,549,880,595	11,618,909,280
315	5. Phải trả người lao động		2,114,534,357	6,494,823,329
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4,826,679,923	4,432,332,227
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,125,619,360	2,443,618,274
320	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	18,384,325,107	19,845,746,819
321	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		196,982,845,732	209,513,849,828
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		196,982,845,732	209,513,849,828
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16,949,454	16,949,454
330	II. Nợ dài hạn		342,417,863,838	360,331,302,676
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	82,626,618,681	86,747,208,776
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	256,472,495,990	270,426,421,933
343	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3,318,749,167	3,157,671,967
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,085,702,049,925	1,097,877,136,685
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1,085,702,049,925	1,097,877,136,685
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		-	-
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		320,180,866,815	332,355,953,575
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		332,355,953,575	297,345,351,425
420a				
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(12,175,086,760)	35,010,602,150
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,676,853,913,187	1,728,155,789,148


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý II Năm 2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	184,603,106,740	201,233,161,714	397,928,936,094	420,253,275,113
2	2. Các khoản giảm trừ	23.2	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	23.3	184,603,106,740	201,233,161,714	397,928,936,094	420,253,275,113
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(160,081,616,814)	(157,070,825,742)	(326,786,073,468)	(325,868,849,538)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		24,521,489,926	44,162,335,972	71,142,862,626	94,384,425,575
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	23.4	1,433,007,679	3,028,607,689	3,711,973,787	5,917,803,016
23	8. Chi phí tài chính	25	(8,554,580,348)	(7,638,334,580)	(15,797,734,096)	(15,317,622,235)
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(8,554,370,835)	(7,627,729,255)	(15,789,275,998)	(15,297,393,560)
25	9. Chi phí bán hàng	26	(15,423,093,817)	(16,294,435,059)	(31,110,680,089)	(32,589,985,710)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(19,355,769,923)	(17,686,262,367)	(40,411,745,039)	(36,417,723,813)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) -		(17,378,946,483)	5,571,911,655	(12,465,322,811)	15,976,896,833
31	12. Thu nhập khác	27	4,970,483,768	7,009,326,211	9,377,402,702	13,436,313,609
32	13. Chi phí khác	27	(7,400,325,992)	(811,231,442)	(7,931,001,087)	(1,424,069,723)
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	27	(2,429,842,224)	6,198,094,769	1,446,401,615	12,012,243,886
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(19,808,788,707)	11,770,006,424	(11,018,921,196)	27,989,140,719
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	1,757,973,502	(2,354,001,285)	-	(5,597,828,143)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	(1,156,165,564)	-	(1,156,165,564)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		(19,206,980,769)	9,416,005,139	(12,175,086,760)	22,391,312,576



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		(11,018,921,196)	27,989,140,719
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10,11	102,918,847,482	204,426,362,590
03	- Các khoản dự phòng		89,077,084	430,865,050
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		3,269,013,655	(49,516,608,612)
06	- Chi phí lãi vay	25	15,789,275,998	24,594,711,778
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		111,047,293,023	207,924,471,525
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		1,923,053,417	10,941,267,694
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		863,243,123	(371,003,419)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(8,800,490,403)	(43,099,104,434)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		3,426,874,555	(3,712,726,714)
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15,917,893,980)	(24,587,421,308)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(4,712,750,777)	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(70,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		87,829,328,958	147,025,483,344
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(180,301,181,800)	(732,371,963,438)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		34,693,902,475	217,995,565,451
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(70,811,616,438)	(375,000,000,000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		110,000,000,000	500,000,000,000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.2	5,240,900,342	16,980,064,334
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(101,177,995,421)	(372,396,333,653)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		92,249,920,000	385,455,810,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(97,739,650,496)	(81,966,611,515)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(20,995,199,543)	(39,626,777,292)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(101,711,161,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26,484,930,039)	162,151,260,193
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50 = 20+ 30 + 40)		(39,833,596,502)	(63,219,590,116)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		80,838,585,062	101,359,366,834
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 = 50+60+61)	4	41,004,988,560	38,139,776,718

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.035 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.147).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính

thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Tiền mặt	5,745,046,720	3,975,584,729
Tiền gửi ngân hàng	15,259,941,840	16,863,000,333
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	60,000,000,000
TỔNG CỘNG	41,004,988,560	80,838,585,062

ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng

Lãi phải thu

TỔNG CỘNG**Ngày 30 tháng 06
năm 2026****Ngày 01 tháng 01 năm
2026**

70,811,616,438

110,000,000,000

231,885,292

1,769,479,458

70,811,616,438**110,000,000,000****5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG****Ngắn hạn**

Khách hàng dùng thẻ taxi

Phải thu về thanh lý TSCĐ ngắn hạn

Phải thu tài xế liên quan đến NQ, TQ TM và khai thác taxi

Khách hàng taxi vắng lái

Khách hàng khác trong nước

TỔNG CỘNG**Dài hạn**

Phải thu về thanh lý TSCĐ

TỔNG CỘNG

Dự phòng khoản phải thu khách hàng

GIÁ TRỊ THUẦN**Ngày 30 tháng 06
năm 2026****Ngày 01 tháng 01 năm
2026**

64,221,863,323

69,352,903,215

2,790,149,495

9,795,779,495

33,982,866

59,384,553

1,718,238,626

2,527,712,478

3,943,095,741

2,754,868,702

72,707,330,051**84,490,648,443**

198,000,000

558,000,000**72,905,330,051****85,048,648,443**

(1,865,219,991)

(1,948,123,566)

71,040,110,060**83,100,524,877****Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi****Ngày 30 tháng 06
năm 2026****Ngày 01 tháng 01 năm
2026**

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ (khách hàng)

1,948,123,566

578,343,264

Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ

126,437,823

1,978,086,894

Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ

209,341,398

387,462,970

Trừ: Xử lý dự phòng trong kỳ

-

220,843,622

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ

1,865,219,991**1,948,123,566****Ngày 30 tháng 06
năm 2026****Ngày 01 tháng 01 năm
2026**

-

-

962,185,540

2,096,644,231

962,185,540**2,096,644,231****6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Trả trước cho mua sắm tài sản cố định

Khác

TỔNG CỘNG**7. NỢ XẤU**

Đối tượng nợ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP tư vấn đầu tư Sunrise	322,655,806	-	521,516,204	-
Dương Hoàng Tâm	554,927,461	-	554,927,461	-
Công ty TNHH MTV Địa Ốc An Phú An	457,668,081	-	457,668,081	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Nova	340,230,591	-	340,230,591	-
Khác	1,260,421,623	77,563,425	1,364,418,923	308,421,007
	2,935,903,562	77,563,425	3,238,761,260	308,421,007

		Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC			
Ngắn hạn		12,206,480,969	10,307,746,201
Lãi tiền gửi		-	-
Tạm ứng cho nhân viên		1,524,576,346	1,467,975,366
Thuế TNCN bổ sung		316,698,722	1,697,505,556
Phải thu vé máy bay		1,628,353,741	1,535,696,224
Ký quỹ, ký cược		917,026,000	831,236,000
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên		57,351,314	42,057,946
Thuế GTGT tài sản TTC		-	-
Cty CP Ánh Dương Xanh VN		2,982,792,487	-
Các khoản khác		4,779,682,359	4,733,275,109
Dài hạn		1,931,700,000	1,921,700,000
Phải thu về thanh lý TSCĐ dài hạn		-	-
Ký quỹ, ký cược		1,931,700,000	1,921,700,000
TỔNG CỘNG		14,138,180,969	12,229,446,201
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(993,120,146)	(982,216,687)
Trong đó	Trích lập trong kỳ	10,903,459	155,244,577
	Hoàn nhập trong kỳ	-	383,274
	Xử lý dự phòng	-	724,382,904
TỔNG CỘNG		13,145,060,823	11,247,229,514
		Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
9. HÀNG TỒN KHO			
Công cụ, dụng cụ		5,337,123,922	6,200,367,045
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		5,337,123,922	6,200,367,045

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	9,499,236,357	3,996,707,829	1,525,870,955,973	1,539,366,900,159
Mua mới	-	-	181,216,181,800	181,216,181,800
Tăng khác			28,731,818,174	28,731,818,174
Thanh lý, nhượng bán			(121,270,550,133)	(121,270,550,133)
Giảm khác				-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	9,499,236,357	3,996,707,829	1,614,548,405,814	1,628,044,350,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	7,522,236,357	3,996,707,829	13,765,174,207	25,284,118,393
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	9,086,124,697	3,996,707,829	349,197,492,313	362,280,324,839
Khấu hao trong kỳ	329,850,919	0	87,297,133,304	87,626,984,223
Tăng khác			13,542,513,655	13,542,513,655
Thanh lý, nhượng bán			(86,969,957,827)	(86,969,957,827)
Giảm khác	0			-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	9,415,975,616	3,996,707,829	363,067,181,445	376,479,864,890
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	413,111,660	-	1,176,673,463,660	1,177,086,575,320
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	83,260,741	-	1,251,481,224,369	1,251,564,485,110
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	1,045,442,144,728	1,045,442,144,728
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)				-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	243,745,454,456	243,745,454,456
Thuê mới	-	-
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(28,731,818,174)	(28,731,818,174)
Trả lại TSCĐ TTC		-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	215,013,636,282	215,013,636,282
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	91,362,533,668	91,362,533,668
Khấu hao trong kỳ	15,224,114,160	15,224,114,160
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(13,542,513,655)	(13,542,513,655)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	93,044,134,173	93,044,134,173
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	152,382,920,788	152,382,920,788
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	121,969,502,109	121,969,502,109

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025			2,414,221,000	2,414,221,000
Mua trong kỳ			85,000,000	85,000,000
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	-	-	2,499,221,000	2,499,221,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025			2,292,296,281	2,292,296,281
Hao mòn trong kỳ			67,749,099	67,749,099
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	-	-	2,360,045,380	2,360,045,380
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	-	121,924,719	121,924,719
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	-	-	139,175,620	139,175,620

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ngày 01 tháng 01 năm 2026

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

Phương tiện vận tải :

TỔNG CỘNG

* Trong đó:

-	-
-	-

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Đầu tư vào công ty con	43,920,000,000	43,920,000,000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	43,920,000,000	43,920,000,000

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ngày 01 tháng 01 năm 2026

	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	43,920,000,000	99%	43,920,000,000	99%
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.				

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngắn hạn	11,620,204,967	13,732,704,142
Bảo hiểm VC-DS xe	7,541,142,553	11,099,224,491
Phí bảo trì đường bộ	1,889,039,000	1,391,730,000
Đồng phục	346,229,301	-
Chi phí quảng cáo	-	-
Công cụ - dụng cụ đang dùng	11,212,189	4,993,206
Đồng phục nhân viên	-	-
Khác	1,832,581,924	1,236,756,445
Dài hạn	43,073,601,727	44,387,977,107
Phí bảo trì đường bộ	3,722,000	6,177,000
Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi	41,308,527,004	41,964,217,912
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	23,195,908	62,337,386
Công cụ - dụng cụ đang dùng	1,681,992,419	2,269,628,783
Khác	56,164,396	85,616,026
TỔNG CỘNG	54,693,806,694	58,120,681,249

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Phải trả người bán	-	-
- Trả trước để mua phương tiện vận tải	-	-
- Khách hàng khác	235,141,654	246,127,325
TỔNG CỘNG	235,141,654	246,127,325

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,757,973,502		1,757,973,502
Thuế giá trị gia tăng	114,691,321		-	114,691,321
Thuế thu nhập cá nhân	-	161,308,196	-	161,308,196
TỔNG CỘNG	114,691,321	1,919,281,698	-	2,033,973,019

Phải nộp

Thuế thu nhập DN (Thuyết minh số 31.2)	2,954,777,275	-	(4,712,750,777)	-
Thuế giá trị gia tăng	8,011,932,148	25,634,647,330	(26,096,698,883)	7,549,880,595
Thuế thu nhập cá nhân	652,199,857	253,134,228	(905,334,085)	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	11,618,909,280	25,887,781,558	(31,714,783,745)	7,549,880,595

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Tạm trích lương tháng 13	3,600,000,000	-
Khen thưởng - phúc lợi	-	3,411,053,634
Thưởng đối tác tài xế	-	-
Khác	1,226,679,923	1,021,278,593
TỔNG CỘNG	4,826,679,923	4,432,332,227

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Chi trả hộ	-	-
Tiền lãi vay phải trả	609,768,966	738,386,948
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS	412,734,265	929,528,133
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	18,015,836	18,015,836
Cổ tức phải trả	643,548,900	643,548,900
Nhận ký quỹ từ lái xe	9,728,282,028	9,225,152,478
Chia sẻ lợi nhuận cho bên cho thuê	4,824,000,000	4,464,000,000
Khác	2,147,975,112	3,827,114,524
TỔNG CỘNG	18,384,325,107	19,845,746,819

Trong đó:

- Phải trả cho bên thứ ba	18,384,325,107	19,164,942,819
- Phải trả cho bên liên quan	-	680,804,000

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Nhận ký quỹ từ lái xe	35,157,057,414	38,563,594,030
Nhận ký quỹ khách hàng	46,677,561,267	47,391,614,746
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	792,000,000	792,000,000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3,318,749,167	3,157,671,967
TỔNG CỘNG	85,945,367,848	89,904,880,743

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	434,473,319,659	439,963,050,155
Thuê tài chính	18,982,022,063	39,977,221,606
TỔNG CỘNG	453,455,341,722	479,940,271,761
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	196,982,845,732	209,513,849,828
+ Vay từ ngân hàng	178,000,823,669	174,352,697,536
+ Nợ thuê tài chính	18,982,022,063	35,161,152,292
Nợ dài hạn	256,472,495,990	270,426,421,933

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
Vay ngân hàng	439,963,050,155	92,249,920,000	(97,739,650,496)	434,473,319,659
Nợ thuê tài chính	39,977,221,606		(20,995,199,543)	18,982,022,063
TỔNG CỘNG	479,940,271,761	92,249,920,000	(118,734,850,039)	453,455,341,722

(i) **Vay dài hạn từ các ngân hàng**

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	<i>Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/06/27)</i>	<i>Vay dài hạn</i>	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	23,506,092,000	18,918,380,000	42,424,472,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	266 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	15,288,510,648	20,384,680,826	35,673,191,474	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	120 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CNHV	139,206,221,021	217,169,435,164	356,375,656,185	48 tháng kể từ ngày giải ngân từng khế ước nhận nợ	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	1.322 xe
TỔNG CỘNG	178,000,823,669	256,472,495,990	434,473,319,659	-		

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	<i>Quý III/2026</i>	<i>Quý IV/2026</i>	<i>Quý I/2027</i>	<i>Quý II/2027</i>	<i>Tổng cộng</i>	
Thanh toán	48,473,873,679	44,369,315,458	42,862,129,494	42,295,505,038	178,000,823,669	-

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026			Ngày 01 tháng 01 năm 2026		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	17,514,376,628	566,168,668	16,948,207,960	26,824,320,266	1,310,042,974	25,514,277,292
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	2,078,558,014	44,743,911	2,033,814,103	9,988,535,157	341,660,157	9,646,875,000
Dưới 1 năm	19,592,934,642	610,912,579	18,982,022,063	36,812,855,423	1,651,703,131	35,161,152,292
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	4,873,862,146	57,792,832	4,816,069,314
Từ 1 - 5 năm	-	-	-	4,873,862,146	57,792,832	4,816,069,314
TỔNG CỘNG	19,592,934,642	610,912,579	18,982,022,063	41,686,717,569	1,709,495,963	39,977,221,606

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 29)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	67,859,192,000
Cổ tức đã trả	-	67,799,977,000

23.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

24. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý		
Lãi xe	5,216,373,120	5,216,373,120
Khách hàng trong nước	2,591,387,122	2,591,387,122
Cộng	7,807,760,242	7,807,760,242

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	397,928,936,094	420,253,275,113
TỔNG CỘNG	397,928,936,094	420,253,275,113

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	324,341,059,577	347,382,897,864
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	64,987,703,160	64,135,270,901
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	8,600,173,357	8,735,106,348

25.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

TỔNG CỘNG

25.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	324,341,059,577	347,382,897,864
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	64,987,703,160	64,135,270,901
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	8,600,173,357	8,735,106,348

25.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Khác

TỔNG CỘNG

26. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ

Khác

TỔNG CỘNG

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Khác

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
-	-

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
397,928,936,094	420,253,275,113
397,928,936,094	420,253,275,113

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
3,703,306,176	5,885,005,067
8,667,611	32,797,949
3,711,973,787	5,917,803,016

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
267,672,494,717	270,789,168,588
51,146,693,916	47,338,904,437
7,966,884,835	7,740,776,513
326,786,073,468	325,868,849,538

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
15,789,275,998	15,297,393,560
8,458,098	20,228,675
15,797,734,096	15,317,622,235

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Chi phí bán hàng	31,110,680,089	32,589,985,710
- Chi phí nhân công	13,450,216,113	13,077,343,971
- Chi phí khấu hao và hao mòn	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,049,803,951	18,821,218,576
- Khác	610,660,025	691,423,163
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40,411,745,039	36,417,723,813
- Chi phí nhân công	15,648,662,952	17,059,638,302
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	1,275,403,647	1,282,321,218
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,888,829,235	13,952,098,797
- Khác	4,598,849,205	4,123,665,496
TỔNG CỘNG	71,522,425,128	69,007,709,523

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Thu nhập khác	9,377,402,702	13,436,313,609
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	2,335,341,893
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	6,624,662,844	9,260,560,467
Khác	2,752,739,858	1,840,411,249
Chi phí khác	(7,931,001,087)	(1,424,069,723)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(6,972,319,831)	
Quảng cáo trên taxi	(685,765,200)	(1,033,485,481)
Khác	(272,916,056)	(390,584,242)
GIÁ TRỊ THUẦN	1,446,401,615	12,012,243,886

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	27,328,272,475	30,445,909,064
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(34,300,592,306)	(28,110,567,171)
Giá trị thuần	(6,972,319,831)	2,335,341,893

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Chi phí nguyên liệu	113,320,089,970	130,649,596,380
Chi phí nhân công	98,547,136,701	101,357,152,645
Chi phí khấu hao và khấu trừ	102,918,847,482	99,823,383,752

Chi phí dịch vụ mua ngoài	65,217,739,173	46,611,703,327
Khác	18,304,685,270	16,434,722,957
TỔNG CỘNG	398,308,498,596	394,876,559,061

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	5,597,828,143
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,156,165,564	-
TỔNG CỘNG	1,156,165,564	5,597,828,143

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(11,018,921,196)	27,989,140,719
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Lãi vay chuyển kỳ sau theo NĐ 132	-	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng	(260,048,640)	(426,780,000)
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(11,278,969,836)	27,562,360,719
Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau	-	5,597,828,143
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(2,203,784,239)	5,597,828,144
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế không được khấu trừ	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời	(52,009,728)	(147,851,760)
Lãi thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế	2,255,793,967	(5,512,472,144)
Thuế thu nhập phải nộp ước tính năm hiện hành	-	5,597,828,143
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2,954,777,275	1,597,561,473
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(4,712,750,777)	(1,597,561,473)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(1,757,973,502)	5,535,332,383

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	14,524,441,137	4,893,402,071

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Số đầu năm
Phải thu khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	2,982,792,487	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	680,804,000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
1	Tạ Long Hỷ	Chủ tịch	329,920,000	299,120,000
2	Đặng Thành Duy	Tổng giám đốc	317,920,000	287,120,000
3	Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng giám đốc	311,920,000	281,120,000
4	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	250,010,000	222,126,500
5	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	300,440,000	271,840,000
6	Đặng Phước Thành	Thành viên HĐQT	-	25,200,000
7	Trần Anh Minh	Thành viên HĐQT	292,040,000	263,440,000

8	Trương Đình Quý	Thành viên HĐQT	302,040,000	263,440,000
9	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	183,093,334	207,040,000
10	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	235,640,000	207,040,000
11	Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	-	32,000,000
12	Lê Hải Đoàn	Thành viên HĐQT	48,000,000	16,000,000
13	Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT độc lập	48,000,000	48,000,000
14	Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT độc lập	48,000,000	48,000,000
15	Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	48,000,000	48,000,000
16	Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	48,000,000	48,000,000
17	Trần Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	30,000,000	30,000,000
18	Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS	24,000,000	24,000,000
19	Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên BKS	24,000,000	24,000,000
20	Đặng Hoàng Sang	Kế toán trưởng	212,960,000	190,960,000
Lương và thưởng			3,053,983,334	2,836,446,500

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Dưới 1 năm	2,775,458,866	2,897,458,864
Từ 1 - 5 năm	6,880,779,200	8,256,175,300
Trên 5 năm	-	-
TỔNG CỘNG	9,656,238,066	11,153,634,164

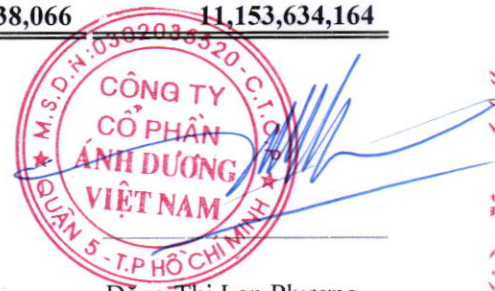


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Tp.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23 Vốn chủ sở hữu**25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	96,516,170,623	1,130,725,726,535
Tăng vốn					-
Phát hành cổ phiếu thường cho cổ đồng hiện hữu				-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	35,762,602,150	35,762,602,150
Cổ tức đã công bố				(67,859,192,000)	(67,859,192,000)
Khác			-	(752,000,000)	(752,000,000)
Hoàn nhập quỹ vào LNST chưa phân phối			(268,688,372,802)	268,688,372,802	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	678,591,920,000	86,929,263,110	-	332,355,953,575	1,097,877,136,685
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	678,591,920,000	86,929,263,110	-	332,355,953,575	1,097,877,136,685
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(12,175,086,760)	(12,175,086,760)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ vào LNST chưa phân phối			-	-	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	678,591,920,000	86,929,263,110	-	320,180,866,815	1,085,702,049,925

